

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN  
THÔNG SN**

**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG SN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SN MEDIA AND INFORMATION TECHNOLOGY, TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: SN MEDIA CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108976196

**3. Ngày thành lập:** 06/11/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 17, ngõ 121 phố Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                           | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan  | 6311     |
| 2.  | Lập trình máy vi tính                               | 6201     |
| 3.  | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính | 6202     |
| 4.  | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu       | 6399     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 5.  | <p>Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính</p> <p>Chi tiết: Dịch vụ phần cứng; tư vấn trợ giúp khách lắp đặt phần cứng; Phân phối, lưu thông các sản phẩm phần cứng; Lắp đặt sửa chữa bảo dưỡng, bỏ hành sản phẩm phần cứng; Xuất nhập khẩu phần cứng</p> <p>Dịch vụ phần mềm; ịch vụ duy trì, bảo hành bảo trì, hoạt động của phần mềm và hệ thống thông tin</p> <p>Dịch vụ tư vấn, xây dựng dự án phần mềm;</p> <p>Dịch vụ chuyển giao công nghệ phần mềm</p> <p>Dịch vụ tích hợp hệ thống</p> <p>Dịch vụ đảm bảo an toàn cho sản phẩm phần mềm, hệ thống thông tin,</p> <p>Dịch vụ phân phối, cung ứng sản phẩm phần mềm</p> <p>Dịch vụ nội dung thông tin số</p> <p>Dịch vụ phân phối, phát hành sản phẩm nội dung thông tin số</p> <p>Dịch vụ nhập, cập nhật, tìm kiếm lưu trữ và xử lý dữ liệu</p> <p>Dịch vụ quản trị, duy trì, bảo dưỡng, bảo hành các sản phẩm nội dung thông tin số</p> <p>Dịch vụ chỉnh sửa, bổ sung tính năng, bản địa hóa các sản phẩm nội dung thông tin số</p> <p>Dịch vụ đào tạo từ xa, dịch vụ truyền thông được cung cấp trên môi trường mạng</p> <p>Đại lý dịch vụ viễn thông</p> | 6209(Chính) |
| 6.  | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7911        |
| 7.  | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7912        |
| 8.  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7990        |
| 9.  | <p>Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình</p> <p>Chi tiết: Hoạt động sản xuất phim điện ảnh</p> <p>Hoạt động sản xuất phim video</p> <p>Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5911        |
| 10. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9511        |
| 11. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9512        |
| 12. | <p>Hoạt động hậu kỳ</p> <p>Chi tiết: Hoạt động sản xuất hậu kỳ phim</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5912        |
| 13. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4641        |
| 14. | <p>Bán buôn đồ uống</p> <p>Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn</p> <p>Bán buôn đồ uống không có cồn</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4633        |

|     |                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |
| 16. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                            | 8219 |
| 17. | Khai thác gỗ                                                                                                                        | 0220 |
| 18. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                             | 0311 |
| 19. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                          | 0312 |
| 20. | Nuôi trồng thủy sản biển<br>Chi tiết: Nuôi thủy sản khác                                                                            | 0321 |
| 21. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                      | 0510 |
| 22. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                       | 0520 |
| 23. | Khai thác dầu thô                                                                                                                   | 0610 |
| 24. | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                          | 0620 |
| 25. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                 | 0710 |
| 26. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                        | 0722 |
| 27. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                                                                   | 0730 |
| 28. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                     | 0810 |
| 29. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                        | 0891 |
| 30. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                       | 0892 |
| 31. | Khai thác muối                                                                                                                      | 0893 |
| 32. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                                                             | 0899 |
| 33. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên                                                                          | 0910 |
| 34. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                           | 0990 |
| 35. | Sản xuất chè                                                                                                                        | 1076 |
| 36. | Sản xuất cà phê                                                                                                                     | 1077 |
| 37. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                      | 1079 |
| 38. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                       | 1080 |
| 39. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                      | 2022 |
| 40. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                          | 2610 |
| 41. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                           | 2620 |
| 42. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                      | 2630 |
| 43. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                  | 2640 |
| 44. | Sản xuất đồng hồ                                                                                                                    | 2652 |
| 45. | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp                                                              | 2660 |
| 46. | Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống                                                                           | 3520 |
| 47. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                   | 3600 |
| 48. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                       | 3700 |

|     |                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Thu gom rác thải không độc hại                                        | 3811 |
| 50. | Thu gom rác thải độc hại                                              | 3812 |
| 51. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                              | 3821 |
| 52. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                    | 3822 |
| 53. | Tái chế phế liệu                                                      | 3830 |
| 54. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                     | 3900 |
| 55. | Xây dựng nhà để ở                                                     | 4101 |
| 56. | Xây dựng nhà không để ở                                               | 4102 |
| 57. | Xây dựng công trình đường sắt                                         | 4211 |
| 58. | Xây dựng công trình đường bộ                                          | 4212 |
| 59. | Xây dựng công trình điện                                              | 4221 |
| 60. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                   | 4222 |
| 61. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                    | 4223 |
| 62. | Xây dựng công trình công ích khác                                     | 4229 |
| 63. | Xây dựng công trình thủy                                              | 4291 |
| 64. | Xây dựng công trình khai khoáng                                       | 4292 |
| 65. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                 | 4293 |
| 66. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                            | 4299 |
| 67. | Phá dỡ                                                                | 4311 |
| 68. | Chuẩn bị mặt bằng                                                     | 4312 |
| 69. | Lắp đặt hệ thống điện                                                 | 4321 |
| 70. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí | 4322 |
| 71. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                        | 4329 |
| 72. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                        | 4330 |
| 73. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                   | 4390 |
| 74. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ đầu giá)                  | 4511 |
| 75. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(trừ đầu giá)          | 4512 |
| 76. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ đầu giá)                    | 4513 |
| 77. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                        | 4520 |
| 78. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác    | 4530 |
| 79. | Bán mô tô, xe máy<br>(trừ đầu giá)<br>Chi tiết: Bán lẻ mô tô, xe máy  | 4541 |
| 80. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                   | 4542 |
| 81. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                 | 4543 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 82. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                            | 4610 |
| 83. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác<br>Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                       | 4620 |
| 84. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4631 |
| 85. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>Bán buôn thực phẩm khác                                                                     | 4632 |
| 86. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm                                                                                                                              | 4649 |
| 87. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác<br>Bán buôn dầu thô<br>Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan<br>Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan                                                                                                                        | 4661 |
| 88. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn quặng kim loại<br>Bán buôn sắt, thép<br>Bán buôn kim loại khác<br>Bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác<br>(trừ vàng miếng)                                                                                                                                                                   | 4662 |
| 89. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663 |

|      |                                                                                                                                                                                                                           |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 90.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)                 | 4669 |
| 91.  | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                | 4912 |
| 92.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn<br>Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn | 5510 |
| 93.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh)                                                                        | 5610 |
| 94.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                   | 5630 |
| 95.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư;<br>- Hoạt động tư vấn và môi giới (Không bao gồm tư vấn và môi giới chứng khoán bảo hiểm)                               | 6619 |
| 96.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất                                                                                           | 6820 |
| 97.  | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                  | 7020 |
| 98.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                 | 8230 |
| 99.  | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                          | 8511 |
| 100. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                         | 8512 |
| 101. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                         | 8521 |
| 102. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                  | 8522 |
| 103. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                              | 8523 |
| 104. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                            | 8531 |
| 105. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                         | 8532 |
| 106. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                          | 8533 |
| 107. | Đào tạo đại học                                                                                                                                                                                                           | 8541 |
| 108. | Đào tạo thạc sỹ                                                                                                                                                                                                           | 8542 |
| 109. | Đào tạo tiến sỹ                                                                                                                                                                                                           | 8543 |
| 110. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                             | 8551 |
| 111. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                               | 8552 |
| 112. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                      | 8559 |
| 113. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                   | 8560 |
| 114. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                          | 4932 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.900.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: VŨ THỊ PHƯƠNG

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 28/10/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 031613064

Ngày cấp: 18/04/2014

Nơi cấp: Công An Hải Phòng

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ Dân phố 20, Phường Lãm Hà, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Tổ Dân phố 20, Phường Lãm Hà, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: VŨ THỊ PHƯƠNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 28/10/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 031613064

Ngày cấp: 18/04/2014

Nơi cấp: Công An Hải Phòng

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ Dân phố 20, Phường Lãm Hà, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Tổ Dân phố 20, Phường Lãm Hà, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội